

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		120,379,011,294	112,307,938,394
I. Tiền và các khoản tổng nợ ngắn hạn	110		2,587,853,187	5,193,368,289
1. Tiền	111	1	2,587,853,187	5,193,368,289
2. Các khoản tổng nợ ngắn hạn	112			
II. Các khoản nợ tài chính ngắn hạn	120			
1. Nợ tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá nợ tài chính ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,809,873,971	9,112,670,357
1. Phải thu khách hàng	131	2	22,096,767,852	5,461,657,702
2. Trả trước cho người bán	132	3	3,948,887,623	1,617,502,024
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4	1,764,218,496	2,033,510,631
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		80,770,364,140	90,525,676,110
1. Hàng tồn kho	141	5	81,240,036,977	90,995,348,947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	6	(469,672,837)	(469,672,837)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,210,919,996	7,476,223,638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	996,711,892	127,193,241
2. Thuế GTGT nộp trước	152	8	3,633,220,345	1,771,595,610
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	9	719,863,255	719,863,255
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	3,861,124,504	4,857,571,532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		76,451,871,697	45,398,988,668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khác (*)	219			

II. Tài sản có	220	11	73,292,014,533	42,403,988,668
1. TCSN hữu hình	221		16,228,289,114	14,278,206,660
- Nguyên giá	222		33,529,999,684	27,988,748,532
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(17,301,710,570)	(13,710,541,872)

2. TCSN thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. TCSN vô hình	227		24,187,088,000	24,188,088,000
- Nguyên giá	228		24,212,088,000	24,212,088,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(25,000,000)	(24,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	32,876,637,419	3,937,694,008
III. Bất động sản hữu形	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản nợ tài chính dài hạn	250		2,825,000,000	2,825,000,000
1. Nợ vay công ty con	251			
2. Nợ vay công ty liên kết, liên doanh	252	13	2,825,000,000	2,825,000,000
3. Nợ dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá nợ tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		334,857,164	170,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	334,857,164	170,000,000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)	270		196,830,882,991	157,706,927,062

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		126,998,763,878	97,057,936,678
I. Nợ ngắn hạn	310		105,405,945,477	95,078,989,427
1. Vay và nợ ngân hàng	311	15	22,607,096,712	26,364,542,000
2. Phải trả người bán	312	16	34,650,900,785	21,024,466,725
3. Người mua trả tiền trước	313	17	10,784,022,078	37,009,628,318
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	2,172,771,429	598,766,508
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	19	54,550,000	54,550,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	34,345,443,882	9,458,722,258

10. Quyên khen thưởng, phúc lợi	323	21	791,160,591	568,313,618
II. Nợ dài hạn	330		21,592,818,401	1,978,947,251
1. Phải trả dài hạn ngắn hạn	331			
2. Phải trả dài hạn nợ bỏ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	22	73,347,251	73,347,251
4. Vay vãng dài hạn	334	23	21,511,971,150	1,905,600,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trôi chảy mất việc làm	336	24	7,500,000	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		69,832,119,113	60,648,990,384
I. Vốn chủ sở hữu	410		69,832,119,113	60,648,990,384
1. Vốn nhà đầu tư của chủ sở hữu	411	25	55,500,000,000	55,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414	26	(568,522,890)	(568,522,890)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Quy định từ phải triển	417	27	1,953,238,015	1,293,495,980
8. Quy định hoãn tại chính	418	28	696,453,965	366,582,948
10. Lợi nhuận sau thuế chia phần hoãn	420	29	12,250,950,023	4,057,434,346
II. Nguồn kinh phí vãng khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí nhà hình thành TSCN	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		196,830,882,991	157,706,927,062

CAI CHIEU NGOAI BANG CAN NOI KE TOAN

CHIEU	Thuyet minh V.	Soacua naem	Soana naem
1	2	3	4
1. Tai san thengoai			
2. Vat to, hang hoa nhan gioihoi nhan giacong			
3. Hang hoa nhan ban hoai nhan kyugoi, kyucocic			
4. Noi khoi noi naixoi lyu			
5. Ngoai teicac loai	1.2		
- USD		622.72	501.26
6. Doi toan chi soi nghiep, doi an			

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	133,094,761,590	98,678,484,470
2. Các khoản giảm trừ	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		133,094,761,590	98,678,484,470
4. Giá vốn hàng bán	11	31	113,267,429,463	86,181,023,829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,827,332,127	12,497,460,641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	92,551,097	2,855,550,465
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	33	3,614,581,431	4,487,798,440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,614,581,431	2,198,426,833
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	3,426,264,541	3,250,465,144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		12,879,037,252	7,614,747,522
11. Thu nhập khác	31			505,792,051
12. Chi phí khác	32			123,666,413
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			382,125,638
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,879,037,252	7,996,873,160
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	3,219,759,313	1,399,452,804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,659,277,939	6,597,420,356
18. Lãi cô bản trên cổ phiếu	70	36	1,753	1,197

LÖU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính:
VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4
I. LÖU CHUYỂN TIỀN TỆ TÖÏ HOẠT ÑÖNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	106,465,698,156	109,422,291,275
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02	(115,290,217,977)	(123,759,216,333)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,430,349,786)	(1,007,162,714)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,785,563,892)	(2,198,426,833)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,645,754,392)	(2,903,426,034)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	88,620,233,483	15,308,377,924
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(86,210,850,398)	(18,580,427,773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(13,276,804,806)	(23,717,990,488)
II. LÖU CHUYỂN TIỀN TỆ TÖÏ HOẠT ÑÖNG ÑÄU TÖ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCN và các tài sản dài hạn khác	21	(177,636,158)	(76,855,465)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCN và các tài sản dài hạn khác	22		142,150,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi lãi cho vay, mua và bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi lãi cho vay, mua và bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		582,000,339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(177,636,158)	647,294,874

III. LÖU CHUYỂN TIỀN TỆ TỜ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận nợ	33	39,719,067,862	38,197,510,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28,870,142,000)	(31,821,472,435)
5. Tiền chi trả lãi thuế tài chính	35		
6. Các tài sản, lợi nhuận chưa phân bổ cho chủ sở hữu	36		(4,026,439,200)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,848,925,862	2,349,598,365
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,605,515,102)	(20,721,097,249)
Tiền và công nợ thuần đầu kỳ	60	5,193,368,289	25,914,465,538
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và công nợ thuần cuối kỳ	70	<u>2,587,853,187</u>	<u>5,193,368,289</u>

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. Năm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Nâu Tô Xây Dựng Lông Tai nội thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Nêu Tô Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 07 năm 2008 (ngày ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003)

Trụ sở của công ty tại: 76 (Lô nhà 55 Khu 1A-1B) Hoàng Sa, Phường Nà Kao, Quận 1, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 55.500.000.000 đồng (năm mỗi trăm triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước. Sản xuất vật liệu xây dựng. Kinh doanh, xây dựng hai tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà mới giới bất động sản. Cho thuê nhà ở và văn phòng, nhà tô cô sô hai tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, nông). Thiết kế công trình giao thông (cầu, nông bộ). Quản lý đời sống nhà tô. Tô văn nhà thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Nối lý kinh doanh xăng dầu.

4. Tổng số nhân viên : 187 người.

Trong nội - Nhân viên văn phòng: 37 người.

- Công nhân công trình: 150 người.

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được nâng kỳ của Công ty Cổ phần Dầu Tố Xây Dựng Lông Tài là Chồng tờ ghi số

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển):

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản công nợ tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tới thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thời điểm bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố và áp dụng ngay phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thông.

2. Chính sách kế toán nợ với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc định giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giảm trừ thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giảm trừ thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có tính và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mỗi bình thường.

2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Lập dõi phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không lập dõi phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính

Khoản nợ tài chính của công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia cho công ty liên kết phát sinh sau ngày nợ được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản nợ tài chính được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc nợ tài chính.

Khoản nợ tài chính của Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không nhiều hơn phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia cho lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản nợ tài chính không phải tài thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dối phòng giảm giá nợ tài chính lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản nợ tài chính hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thặng dư của chúng tại thời điểm lập đối phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản nội (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí lãi vay".

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp nên việc nào tổ xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang nên tính vào tài sản dở (nợ có vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phải trả khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phải sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu có liên quan nên năm tài chính hiện tại thì nên ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hoá chi phí lãi vay: Theo chuẩn mực Kế toán chi phí lãi vay.
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay nên sử dụng nên các khoản chi phí lãi vay nên vốn hoá trong kỳ
- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác: không phải sinh.

8. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

- Công ty Cổ phần Nâu Tô Xây Dựng Lương Tài góp vốn vào Công ty Cổ phần Nâu Ốc Lương Tài là 2.625.000.000 đồng, và góp vốn vào Công ty Cổ phần Hoa Lư là 100.000.000 đồng.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn nào tổ của chủ sở hữu nên ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần nên ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quy

Vốn khác của chủ sở hữu nên ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp nên các tài sản, các khoản khác tăng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan nên các tài sản nên tăng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ nên ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Công ty phải trích các khoản nên ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia công lợi của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chia phần lợi nhuận tổng các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản nên chi do áp dụng hội đồng thay đổi chính sách kế toán và nên chi hội đồng sai sót trong yêu cầu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng nên ghi nhận khi hàng đã giao và nhận các nên kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá nên chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu nên xác định tổng nên các nên;

- Công ty nhận thu nộp hoặc sẽ thu nộp lợi ích kinh tế của giao dịch bán hàng;
- Xác định nộp chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ nộp ghi nhận khi kết quả của giao dịch nộp xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu nộp ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ nộp. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ nộp khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu nộp xác định tổng số chắc chắn;
- Có khả năng thu nộp lợi ích kinh tế của giao dịch cung cấp dịch vụ nộp;
- Xác định nộp phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định nộp chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí đã hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ nộp

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành nộp theo phương pháp nhân giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác nộp ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu nộp lợi ích kinh tế của giao dịch nộp
- Doanh thu nộp xác định tổng số chắc chắn.

Costo, lợi nhuận nộp chia nộp ghi nhận khi công ty nộp quyền nhận costo hoặc nộp quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phân công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu nộp xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phân công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cuối cùng doanh thu nộp ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng nộp hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán nộp Chủ nhà từ xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí nộp ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lãi liên quan đến các hoạt động huy động tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc lãi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá huy động vốn cho các khoản.

Các khoản trên nộp ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành nộp trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuê thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nghiệp vụ đối phòng rủi ro hối đoái

Nói với chính lịch tygiaihoa ñoai phát sinh do việc ñành giailai soádo cuoi nam la tien mat, tien goi, tien nang chuyen, cac khoan noi ngan han (1 nam trôixuong) coigoc ngoai te tai thoi ñiem lap bao cao tai chính thì không haich toan vaø chi phí hoặc thu nhap ma ñeasoádo tren bao cao tai chính ñau nam sau ghi but toan göoc lai ñe xoia soádo.

Nói với các khoan noi phải thu dai han bang ngoai te công ty phải ñành giailai soádo cuoi nam của các loai ngoai te sau khi bu trôø cheinh lech con lai ñooc xöilyinhö sau:

- Tröông hõp cheinh lech tang ñooc haich toan vaø thu nhap tai chính trong nam.
- Tröông hõp cheinh lech giam ñooc haich toan vaø chi phí tai chính trong nam.

Nói với các khoan noi phải traidai han bang ngoai te công ty phải ñành giailai soádo cuoi nam của các loai ngoai te sau khi bu trôø cheinh lech con lai ñooc xöilyinhö sau:

- Tröông hõp cheinh lech tang tygiaihoa ñoai thì cheinh lech tygiaihaich toan vaø chi phí tai chính trong nam vaø ñooc tính vaø chi phí hõp lyi khi tính thua thu nhap doanh nghiệp. Tröông hõp haich toan cheinh lech tygiaihoa ñoai vaø chi phí lam cho ket qua kinh doanh của công ty bò loã thì coi thea phan boã 1 phan cheinh lech tygiai cho nam sau ñe công ty không bò loã ñhong möic haich toan vaø chi phí trong nam ít nhất cũng phải bang cheinh lech tygiai của soádo ngoai te dai han phải tra trong nam ño. Soá cheinh lech tygiai con lai se ñooc theo doi va tiếp tục phan boã vaø chi phí cho các nam sau ñhong toi ña không qua 5 nam.
- Tröông hõp cheinh lech giam ñooc haich toan vaø thu nhap tai chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2010 Ngoại tệ	31/12/2010 VND	01/01/10 VND
1. Tiền	<u>USD 622.72</u>	<u>2,587,853,187</u>	<u>5,193,368,289</u>
1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)		<u>161,680,000</u>	
Tiền VND		<u>161,680,000</u>	
1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	<u>USD 622.72</u>	<u>2,426,173,187</u>	
Tiền VND		<u>2,416,148,690</u>	
Trong nội			
- NH TMCP Quốc Tế- VIBank		1,459,109,804	
- Ngân hàng nhà nước và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Hà Nam)		501,692,483	
- Ngân hàng nhà nước và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn) - TK 12176		402,934,749	
- Ngân hàng nhà nước và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn) - TK 12404		50,243,157	
Tiền USD	<u>USD 622.72</u>	<u>10,024,497</u>	
- Ngân hàng Ngoại Thông TP.HCM	USD 488.60	7,466,642	
- Ngân hàng nhà nước và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn)	USD 134.12	2,557,855	
<u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u>			
2. Phải thu khách hàng (TK 131)		<u>22,096,767,852</u>	<u>5,461,657,702</u>
- Ban quản lý dự án XDGT Bắc Ninh		1,669,136,541	
- China State Construction Engineering Corporation		553,222,700	553,222,700
- Công ty XDCT giao thông 501		69,500	
- Công ty CP XD & Nhà Ở Lũng Tai		131,696,668	
		17,059,708,48	
- Tổng công ty XDCT giao thông 6		2	
- Công ty TNHH DV-VT-TM & KT XDCT Huy Hoàng		1,931,922,416	190,755,730
- Công ty CP Mỹ Hồng Tây Nguyên		500,000,000	
- Công ty VIC		237,731,547	237,731,547
- Công ty CP Nhà Tô Việt Kim		9,279,998	9,279,998
- Công ty XDCT giao thông Việt Lào		4,000,000	4,000,000
3. Trả trước cho người bán (TK 331)		<u>3,948,887,623</u>	<u>1,617,502,024</u>

Trong nội

- Công ty CK ngân hàng Nông	390,000,000	
- Công ty TNHH KT XD Nam Phan	100,000,000	
- Công ty CP SX TM Tân Phong	707,484,513	
- Công ty CP Thiên Thanh	1,150,299,314	
- Cty CP Kỹ Thuật Thành Long	240,903,800	240,903,800
- Công ty TNHH SX Tân Phong	112,272,013	
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn		
Tân	356,850,000	
- Cty CP SX Vải Sơn Hoàng Phúc	129,570,000	129,570,000
- Cty CP Xảy Dông Trông An	112,500,000	112,500,000

4. Các khoản phải thu khác

1,764,218,496

2,033,510,631

Các khoản phải thu khác (TK 1388)

1,764,218,496

Trong nội

Ban đối an tuyển tranh Vĩnh Niên	136,155,750	136,155,750
Tổng công ty XDCT giao thông 6	174,185,881	174,185,881
Nội Khác Công	150,000,000	150,000,000
Huỳnh Thò Thanh Phòng	300,000,000	300,000,000
Le Xuân Anh	200,000,000	200,000,000
Nguyễn Nam	200,000,000	200,000,000
Khánh		
Nguyễn Việt Toàn	200,000,000	200,000,000

5. Hàng tồn kho

81,240,036,97

57,462,069,99

	<u>7</u>	<u>5</u>
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	<u>1,418,852,364</u>	<u>1,934,131,447</u>
- Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)	<u>79,821,184,61</u>	<u>89,061,217,50</u>
	<u>3</u>	<u>0</u>
+ Công an Cầu Thô	2,525,819,586	2,525,707,557
+ Công trình Cầu Giéi Ninh Bình	48,007,901,51	62,563,779,04
	2	0
+ Công trình Cầu Lâu	568,716,589	568,716,589
+ Cô sô hai tầng công an TP Cầu		
Thô	137,630,845	137,630,845
+ Nông D965 (Quốc lộ 51 Cầu Cai	15,878,790,50	15,932,292,81
Mép)	7	9
+ Nông côi Larsen - CT Hàng bang	735,951,062	735,951,062
+ Biệt thời Hoa Náo	5,803,581,777	2,658,818,098
+ Công trình gói thầu số 2 Hồng		
lô 2	668,685,545	668,685,545
+ Hải Nội Lào		
Cai	427,443,801	155,251,612
+ Không theo công trình	48,568,482	
+ Kênh Nhiều Lô: Thô Nghệ	1,450,869,626	1,450,869,626

+ Khu du lịch nghề dệt CC Lối An Xanh	703,451,898	458,810,273
+ CuiChi Lôsoá 1A	149,694,355	149,694,355
+ CuiChi Lôsoá2	20,338,280	
+ CuiChi Lôsoá3 & 4	446,220,455 (*)	446,220,455
+ Long Thanh	495,252,845	
+ Công trình Mỹ Túu- Sóc Trăng	23,452,382 (*)	23,452,382
+ Khu dân cư Nam Quốc Lộ51, BR-VT	369,333,425	159,737,700
+ TL 280 Lông Tai, Bạc Ninh	208,834	
+ Bình Lôi - Tân Sơn Nhất	1,008,223,265	
+ Cho thuê xe - Cty Nĩa ốc Lông Tai	18,062,600	123,812,600
+ Cho thuê xe - Cty Huy Hoang	12,480,000	
+ Cho thuê xe - Cty Tuấn Thanh	22,840,000	4,120,000
+ Công trình Vĩnh Niên	297,666,942	297,666,942

(*) Các công trình đang hiện không thực hiện tiếp và nội dung lập đối phòng.

6. Đối phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 159)	(469,672,837)	(469,672,837)
+ CuiChi bãi rác số3&4	(446,220,455)	(446,220,455)
+ Công trình Mỹ Túu- Sóc Trăng	(23,452,382)	(23,452,382)

Tài sản ngắn hạn khác

7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 1421)	996,711,892	127,193,241
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ của các công trình	996,711,892	
- Cầu Giẽ- Ninh Bình	37,482,666	
- Bình Lôi - Tân Sơn Nhất	155,554,373	
- Long Thanh - Dầu Giây	119,808,752	
- 173A Nguyễn Văn Trỗi	683,866,101	

8. Thuế GTGT nội khâu trở (TK 133)	3,633,220,345	1,771,595,610
---	----------------------	----------------------

* Ghi chú Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của nền và, số chính thức sẽ nội dung có quan thuế quyết toán sau.

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (TK 3338)	719,863,255	719,863,255
---	--------------------	--------------------

10. Tài sản ngắn hạn khác	3,861,124,504	4,857,571,532
Tạm ứng (TK 141)	1,475,818,079	2,472,265,107
- Quỹ công trình Cầu Giẽ Ninh Bình	1,456,724,907	2,374,420,464
- Quỹ công trình Cải Meip - nông D965	19,093,172	97,844,643

<u>Theáchap, kyicöôc, kyiquyí(TK 144)</u>	<u>2,385,306,425</u>	<u>2,385,306,425</u>
- Bôu niên huyên Tân Thanh	3,000,000	3,000,000
- Công ty niên lôc Thanh Phó	53,909,645	53,909,645
- Tổng công ty XDCT giao thông 6	1,978,396,780	1,978,396,780
- Ngân hàng TMCP Việt Ái	350,000,000	350,000,000

11. Tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					Công	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		Công
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phòng tiện văn tài	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	
I. Nguyên giá TSCĐ									
1. Số đầu năm kỳ		23,115,664,76	3,497,280,29	1,295,812,56	79,990,90	27,988,748,53	24,187,088,00	25,000,000	24,212,088,000
2. Số tăng trong kỳ	54,908,634	5,363,306,360	28,178,090	123,036,158		5,569,429,242			5,569,429,242
- Mua sắm mới	54,908,634	5,363,306,360		123,036,158		5,541,251,152			5,541,251,152
- Tăng do chuyển nội			28,178,090			28,178,090			28,178,090
3. Số giảm trong kỳ	-			28,178,090		28,178,090			28,178,090
- Do chuyển nội				28,178,090		28,178,090			28,178,090
4. Số đầu cuối kỳ	54,908,634	28,478,971,12	3,525,458,38	1,390,670,63	79,990,90	33,529,999,68	24,187,088,00	25,000,000	24,212,088,000
		6	0	5	9	4	0		
II. Giá trị hao mòn									
1. Số đầu năm kỳ		11,780,307,46	1,037,597,82	812,645,676	79,990,90	13,710,541,87		24,000,000	24,000,000
		2	5		9	2			
2. Số KH trích trong kỳ	4,204,540	2,929,980,418	427,154,388	229,829,352		3,591,168,698	-	1,000,000	1,000,000
3. Số giảm trong kỳ									
- Thanh lý TSCĐ									
4. Số đầu cuối kỳ	4,204,540	14,710,287,88	1,464,752,21	1,042,475,02	79,990,90	17,301,710,57		25,000,000	25,000,000
		0	3	8	9	0			
III. Giá trị còn lại									
1. Số đầu năm kỳ		11,335,357,30	2,459,682,46	483,166,891		14,278,206,66	24,187,088,00	1,000,000	24,188,088,000
		4	5			0	0		
2. Số đầu cuối kỳ	50,704,094	13,768,683,24	2,060,706,16	348,195,607		16,228,289,11	24,187,088,00		24,187,088,000
		6	7			4	0		

Giải trình quyền sử dụng đất hiện tồn và năng thi công văn phòng công ty 173 Nguyễn Văn Trãi .

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/201 0 Ngoài tài	31/12/2010 VND	01/01/10 VND
<u>12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u>		<u>32,876,637,419</u>	<u>3,937,694,008</u>
- Mua sắm TSCN		13,379,284,730	
+ Mua trạm trộn bê tông công trình Cầu Giẽ			
- Xây dựng cơ bản dở dang		19,478,640,871	3,937,694,008
<u>Trong nội</u>			
+ Văn phòng công ty 173 Nguyễn Văn Trãi		18,115,323,025	
+ Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh		103,362,598	
- Sửa chữa lớn TSCN		18,711,818	
<u>13. Nợ tổ vãng công ty liên kết, liên doanh (TK 222)</u>		<u>2,825,000,000</u>	<u>2,825,000,000</u>
- Công ty CP XD & Nhà Ở Lương Tài		2,625,000,000	2,625,000,000
- Công ty Mỹ Hồng Tây Nguyên - Công trình Thủy niên Nại Nga		100,000,000	100,000,000
- Công ty CP Hoa Lũ		100,000,000	100,000,000
<u>14. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u>		<u>334,857,164</u>	<u>170,000,000</u>
- Chi phí mua lõi thép công mồi		85,000,000	170,000,000
- Chi phí bảo hiểm, chi phí chi phí phân bổ khác...		249,857,164	
<u>Nội ngắn hạn</u>			
<u>15. Vay ngắn hạn (TK 311)</u>		<u>22,607,096,712</u>	<u>26,364,542,00</u> <u>0</u>
- Ngân hàng Nậu Tô và Phát Triển Việt Nam (Sông Giao dịch II)		17,607,096,712	26,364,542,00
- Tổng công ty XDCT giao thông 6		5,000,000,000	0
<u>16. Phải trả cho người bán (TK 331)</u>		<u>34,650,900,785</u>	<u>21,024,466,72</u> <u>5</u>
<u>Trong nội</u>			
Chi nhánh nhà nông Sài Gòn		5,310,390,800	
Cty CP XD & Nhà Ở Lương Tài		7,088,254,571	
Tổng công ty XDCT giao thông 6		7,937,906,222	
Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng		1,416,485,995	
Công ty XD CT số 2		1,945,887,124	
<u>17. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u>		<u>10,784,022,078</u>	<u>37,009,628,31</u> <u>8</u>
<u>Trong nội</u>			

- Ban quản lý NH đời an gói thầu 2	1,553,628,000	
- CT GS E&C Corp - Thau TK & XD DA	5,510,081,901	
- VườThò Thòu	2,304,546,100	3,022,900,000
<u>18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)</u>	<u>2,172,771,429</u>	<u>598,766,508</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	2,172,771,429	598,766,508
* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của năm và, số chính thức sẽ nộp có quan thuế quyết toán sau.		
<u>19. Chi phí phải trả (TK 335)</u>	<u>54,550,000</u>	<u>54,550,000</u>
- Chi phí nhân gia tài nông mô trường hợp nông 186/HNK	54,550,000	54,550,000
<u>20. Các khoản phải trả phải nộp khác</u>	<u>34,345,443,882</u>	<u>9,458,722,258</u>
- Kinh phí công nhân (TK 3382)	57,443,882	30,722,258
- Phải trả phải nộp khác (TK 3388)	34,288,000,000	9,428,000,000
+ Bui Ninh Hồng	31,708,000,000	6,848,000,000
+ Bui Ninh Hai	2,580,000,000	2,580,000,000
<u>21. Quyên khuyến thưởng phục lợi</u>	<u>791,160,591</u>	<u>568,313,618</u>
- Quyên khuyến thưởng (TK 3531)	492,997,113	
- Quyên phục lợi (TK 3532)	298,163,478	
<u>Nội đại hạn</u>		
<u>22. Phải trả đại hạn khác</u>	<u>73,347,251</u>	<u>73,347,251</u>
<u>Nhận ủy quy, ký cược đại hạn (TK 344)</u>	<u>73,347,251</u>	<u>73,347,251</u>
- Công ty CP DV Bảo Vệ - TV - TK - XD - KD N	73,347,251	73,347,251
<u>23. Vay và nội đại hạn (TK 341)</u>	<u>21,511,971,150</u>	<u>1,905,600,000</u>
- Ngân hàng Nâu Tô & Phát Triển Việt Nam (Chi nhánh Nam Sài Gòn)	6,095,781,607	
- Ngân hàng Nâu Tô & Phát Triển Việt Nam (Sông giao dịch II)	15,416,189,543	1,905,600,000
<u>24. Quy định phòng trôi cấp mặt việc lam (TK 351)</u>	<u>7,500,000</u>	

Vốn chủ sở hữu**Bảng nội chiểu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quyên góp từ phát triển	Quy đổi phông tài chính
A	25		26	29	27	28
Số đầu năm trước	55,500,000,000	-	(568,522,890)	2,937,150,527	616,487,802	94,578,275
Tăng vốn trong năm 2009						
Lãi trong năm 2009				6,597,420,356		
Trích quỹ đầu tư phát triển				(677,008,178)	677,008,178	
Trích quỹ đổi phông tài chính				(338,504,089)		338,504,089
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(338,504,090)		
Thuế thu nhập cá nhân				(12,691,327)		
Tăng khác				248,206,466		
Giảm khác				(4,358,635,319)		(66,499,416)
Số cuối năm trước	55,500,000,000	-	(568,522,890)	4,057,434,346	1,293,495,980	366,582,948
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ				9,659,277,939		
Trích quỹ đầu tư phát triển				(659,742,035)	659,742,035	

Trích quỹ đối phòng tài chính				(329,871,017)		329,871,017
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(329,871,017)		
Thuế thu nhập cá nhân						
Tặng khác						
Giảm khác				(146,278,193)		
Số dư tại 31/12/2010	55,500,000,000	-	(568,522,890)	12,250,950,023	1,953,238,015	696,453,965

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở

hữu

	Số lượng cổ phiếu	31/12/10	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của nhà nước	330,000	3,300,000,000	5.95%
- Vốn góp của các nhà đầu tư khác	5,180,000	51,800,000,000	93.33%
- Cổ phiếu ngân quỹ	40,000	400,000,000	0.72%
		55,500,000,00	
Cộng	5,550,000	0	100%

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<u>30. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u>	<u>133,094,761,59</u>	<u>98,678,484,47</u>
	0	0
Doanh thu xây dựng công trình (TK 5112)	132,001,403,89	
	2	
Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	1,093,357,698	
<u>31. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>113,267,429,46</u>	<u>86,181,023,82</u>
	3	9
Giá vốn thông mai (TK 6321)	376,156,620	
Giá vốn bán các thành phẩm (TK 6322)	112,891,272,84	
	3	
<u>32. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>92,551,097</u>	<u>2,855,550,465</u>
- Lãi ngân hàng	92,551,097	
<u>33. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>3,614,581,431</u>	<u>4,487,798,440</u>
- Chi phí lãi vay	3,614,581,431	
<u>34. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>3,426,264,541</u>	<u>3,250,465,144</u>
- Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421)	857,318,252	
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	143,840,802	
- Chi phí khấu hao tài sản (TK 6423)	46,360,809	
- Chi phí khấu hao TSCN (TK 6424)	527,944,890	
- Thuế phí và lệ phí (TK 6425)	30,862,383	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	543,349,694	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	1,276,587,711	
<u>35. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp = Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x 25%</u>	<u>3,219,759,313</u>	<u>1,399,452,804</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,879,037,252	
<u>36. Lãi cô bản trên cổ phiếu = / (5.550.000 - 40.000)</u>	<u>1,753</u>	<u>1,197</u>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN = 9.659.277.939đ		
- Số cổ phiếu đang lưu hành (5.550.000 - 40.000)		

VI. Những thông tin khác.

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ Phần Nhà Tô Xây Dựng
Lông Tài nhà nước kiểm toán bởi công ty kiểm toán AASCS.